

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

I SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		241,121,497,797	244,146,298,643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	5.1	45,554,234,032	135,245,944,019
1. Tiền		111		5,990,599,813	1,745,944,019
2. Các khoản tương đương tiền		112		39,563,634,219	133,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		133,910,243,593	69,642,407,187
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131		52,573,867,822	21,865,997,602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		71,192,953,143	37,206,708,850
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135		-	-
6. Các khoản phải thu khác		136	5.2	10,143,422,628	10,801,279,850
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137		-	(231,579,115)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140		42,861,900,013	32,769,273,749
1. Hàng tồn kho		141	5.3	42,861,900,013	32,769,273,749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		18,795,120,159	6,488,673,688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		2,079,341	8,656,794
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		18,760,999,248	6,480,016,894
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153		32,041,570	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		226,153,252,593	123,905,981,591
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		111,101,006,261	117,014,801,502
1. Tài sản cố định hữu hình		221	5.4	97,050,329,368	102,798,171,731
Nguyên giá		222		126,179,778,844	125,704,778,844
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(29,129,449,476)	(22,906,607,113)

	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	14,050,676,893	14,216,629,771
	Nguyên giá	228		15,926,986,836	15,926,986,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,876,309,943)	(1,710,357,065)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		49,843,321,308	6,645,000,000
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49,843,321,308	6,645,000,000
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65,000,000,000	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	65,000,000,000	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V.	Tài sản dài hạn khác	260		208,925,024	246,180,089
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		208,925,024	246,180,089
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		467,274,750,390	368,052,280,234
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		277,954,015,704	250,327,823,184
I.	Nợ ngắn hạn	310		115,820,065,704	95,325,173,184
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		43,800,367,480	8,389,248,322
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		817,911,367	1,860,202,962
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,998,146,996	472,286,952
4	Phải trả người lao động	314		716,463,944	601,003,096
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	2,080,000,000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	531,758,536	461,057,300
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	66,923,835,180	81,457,206,927
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31,582,201	4,167,625
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		162,133,950,000	155,002,650,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	162,133,950,000	155,002,650,000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			

13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		189,320,734,686	117,724,457,050
I.	Vốn chủ sở hữu	410	5.10	189,320,734,686	117,724,457,050
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		136,000,000,000	86,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136,000,000,000	86,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(15,000,000)	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		4,966,024,312	4,387,924,619
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,804,783,832	25,771,605,889
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,037,306,810	14,209,612,027
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22,767,477,022	11,561,993,862
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		467,274,750,390	368,052,280,234

YB, ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016	Lấy kể từ đầu năm 2017 đến cuối quý II/2017	Lấy kể từ đầu năm 2016 đến cuối quý II/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	192,779,598,239	46,092,307,418	333,587,291,452	85,419,828,658
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12,096,000	-	56,762,236	119,790,440
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		192,767,502,239	46,092,307,418	333,530,529,216	85,300,038,218
Giá vốn hàng bán	11	6.2	167,888,918,259	37,644,600,841	288,162,943,731	70,175,047,580
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,878,583,980	8,447,706,577	45,367,585,485	15,124,990,638
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	658,279,793	225,326,178	2,459,651,738	769,185,165
Chi phí tài chính	22	6.4	1,699,788,626	1,035,963,392	3,366,044,582	2,047,910,743
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,155,798,432	967,416,298	2,507,671,996	1,847,095,093
Chi phí bán hàng	24		6,915,048,643	2,666,795,626	12,462,803,204	4,377,888,627
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,041,519,255	1,555,493,140	3,542,922,062	2,744,964,769
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,880,507,249	3,414,780,597	28,455,467,375	6,723,411,664
Thu nhập khác	31		442,028	1,136,750	5,462,028	15,367,064
Chi phí khác	32		-	6,177,668	-	1,182,499,265
Lợi nhuận khác	40		442,028	(5,040,918)	5,462,028	(1,167,132,201)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,880,949,277	3,409,739,679	28,460,929,403	5,556,279,463
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,977,176,356	686,031,736	5,693,452,381	1,117,904,493
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,903,772,921	2,723,707,943	22,767,477,022	4,438,374,970

Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

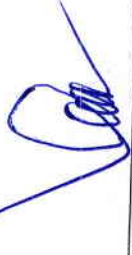
70
71

lập biểu



Nguyễn Thị Châu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu Nhân





GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2017

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		28,460,929,403	5,556,279,463
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		6,388,795,241	5,848,021,986
-	Các khoản dự phòng	03		-	69,473,734
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các kl	04		186,982,274	27,533,522
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,284,771,857)	545,395,092
-	Chi phí lãi vay	06		2,507,671,996	1,847,095,093
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		35,259,607,057	13,893,798,890
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76,317,239,645)	(29,713,456,228)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,092,626,264)	17,723,925,468
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		70,924,944,714	29,397,097,031
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43,832,518	(179,874,106)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2,507,671,996)	(1,847,095,093)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,181,357,412)	(651,055,350)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,128,784,810)	(527,036,528)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		13,000,704,162	28,096,304,084
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(82,322,338,022)	(35,806,200,000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	18,071,060,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(65,000,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,284,771,857	630,926,505
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(145,037,566,165)	(17,104,213,495)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		50,000,000,000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		181,363,354,274	68,036,729,091
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(189,024,205,128)	(86,270,449,335)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	42,339,149,146	(18,233,720,244)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(89,697,712,857)	(7,241,629,655)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	135,245,944,019	52,809,797,450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6,002,870	3,394,445
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45,554,234,032	45,571,562,240

Yên Bái ngày 19 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Nhân



GIÁM ĐỐC
Vũ Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ KHOÁNG SẢN AN PHÁT- YÊN BÁI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 01 tháng 10 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 6 ngày 18 tháng 10 năm 2016

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT – YEN BAI MINERAL & PLASTIC JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHATYENBAIM&P.,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu CN Phía Nam - xã Văn Tiến – TP Yên Bái- Tỉnh Yên Bái.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3.ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập của doanh nghiệp là 20%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TÓAN

5.1 TIỀN

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2,201,814,348	4,591,623
Tiền gửi ngân hàng	3,788,785,465	1,741,352,396
Các khoản tương đương tiền	39,563,634,219	133,500,000,000
Cộng	45,554,234,032	135,245,944,019

5.2 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	892,463,375	708,396,154
Lãi phải thu từ ngân hàng	-	841,924,443
Phải thu tiền hoàn thuế GTGT	9,250,959,253	9,250,959,253
Phải thu khác	-	6,309,792
Cộng	10,143,422,628	10,807,589,642

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	37,426,210,266	26,759,812,518
Công cụ, dụng cụ	3,677,469,576	1,023,688,787
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	1,758,220,171	4,985,772,444
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	42,861,900,013	32,769,273,749

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 QUÝ 2 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 04 năm 2017
 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2017	38,243,388,869	79,516,541,580	4,701,510,758	1,341,337,637	1,902,000,000	-	125,704,778,844
Mua trong kỳ		390,000,000				85,000,000	475,000,000
Đầu tư XDCB hoàn thành							
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư tại ngày 30/06/2017	38,243,388,869	79,906,541,580	4,701,510,758	1,341,337,637	1,902,000,000	85,000,000	126,179,778,844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2017	8,616,181,061	11,564,072,912	2,113,943,379	233,063,505	379,346,256	-	22,906,607,113
Khấu hao trong kỳ	817,291,795	4,879,846,760	337,571,025	145,034,110	31,612,188	11,486,485	6,222,842,363
Tăng khác							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
Số dư tại ngày 30/06/2017	9,433,472,856	16,443,919,672	2,451,514,404	378,097,615	410,958,444	11,486,485	29,129,449,476
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại ngày 01/01/2017	29,627,207,808	67,952,468,668	2,587,567,379	1,108,274,132	1,522,653,744	-	102,798,171,731
Số dư tại ngày 30/06/2017	28,809,916,013	63,462,621,908	2,249,996,354	963,240,022	1,491,041,556	73,513,515	97,050,329,368

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	15,926,986,836					
Tăng trong kỳ	-					15,926,986,836
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-					-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-					-
Tăng khác	-					-
Thanh lý, nhượng bán	-					-
Giảm khác	-					-
Số dư tại ngày 30/06/2017	15,926,986,836					15,926,986,836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2017	1,710,357,065			0		1,710,357,065
Khấu hao trong kỳ	165,952,878			0		165,952,878
Tăng khác	-			-		-
Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
Giảm khác	-			-		-
Số dư tại ngày 30/06/2017	1,876,309,943			-		1,876,309,943
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2017	14,216,629,771			-		14,216,629,771
Số dư tại ngày 30/06/2017	14,050,676,893			-		14,050,676,893

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CTY CON

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành	Hải Dương	96.67%	Kinh doanh vật tư, nguyên liệu
2.	Cty CP liên vận An Tín	Hải Dương	54.55%	sản phẩm nhựa, bao bì nhựa Kinh doanh vận tải

5.7 PHẢI TRẢ PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	10,041,700	68,503,620
Bảo hiểm xã hội	75,990,135	7,019,798
Bảo hiểm y tế	1,606,363	2,566,177
Bảo hiểm thất nghiệp	2,763,897	554,233
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	-	25,159,038
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả, phải nộp khác	441,356,441	357,254,434
Cộng	531,758,536	461,057,300

5.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	34,226,923,515	56,730,579,472
Ngân hàng Viettinbank-CN Hải Dương	32,696,911,665	24,726,627,455
Cộng	66,923,835,180	81,457,206,927

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Ngân hàng Viettinbank-CN Hải Dương	23,238,950,000	26,237,650,000
Vay khác	10,000,000,000	
Trái phiếu phát hành	128,895,000,000	128,765,000,000
Cộng	162,133,950,000	155,002,650,000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2017

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 04 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2016	86,000,000,000	-	4,064,590,888	1,564,926,542	14,856,279,489	106,485,796,919
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	323,333,731	-	11,561,993,862 (646,667,462)	11,561,993,862 (323,333,731)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	86,000,000,000	-	4,387,924,619	1,564,926,542	25,771,605,889	117,724,457,050
Tăng vốn trong kỳ	50,000,000,000	-	-	-	-	50,000,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức (i)	-	-	578,099,693	-	22,767,477,022 (1,734,299,079)	22,767,477,022 (1,156,199,386)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(15,000,000)	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	136,000,000,000	-15,000,000	4,966,024,312	1,564,926,542	46,804,783,832	189,320,734,686 (15,000,000)

6. THÔNG TIN BỔ DUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	115,796,678,121	4,913,784,541	195,238,719,042	13,371,795,632
Doanh thu bán các thành phẩm	76,982,920,118	41,178,522,877	138,348,572,410	72,048,033,026
Cộng	192,779,598,239	46,092,307,418	333,587,291,452	85,419,828,658

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	116,203,553,709	4,707,645,745	192,579,294,966	12,065,543,753
Giá vốn của thành phẩm	51,685,364,550	32,936,955,096	95,583,648,765	58,109,503,827
Cộng	167,888,918,259	37,644,600,841	288,162,943,731	70,175,047,580

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 04 năm 2017
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	644,552,263	162,675,754	2,284,771,857	630,926,505
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13,727,530	62,650,424	174,879,881	138,258,660
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	658,279,793	225,326,178	2,459,651,738	769,185,165

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý 2 năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,155,798,432	967,416,298	2,507,671,996	1,847,095,093
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	357,007,920	41,013,572	671,390,312	173,282,128
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	186,982,274	27,533,522	186,982,274	27,533,522
Cộng	1,699,788,626	1,035,963,392	3,366,044,582	2,047,910,743

7. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Doanh Thu bán hàng

Cty cổ phần nhựa và MTX An Phát

Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành

Mua hàng hóa dịch vụ

Cty cổ phần nhựa và MTX An Phát

Cty CP liên vận An Tín

Phải thu của KH

Cty cổ phần nhựa và MTX An Phát

Cty CP sản xuất tổng hợp AN Thành

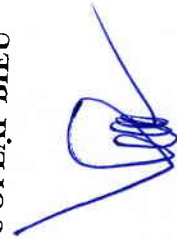
Phải trả cho người bán

Cty cổ phần nhựa và MTX An Phát

Cty CP liên vận An Tín

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
	59,262,827,296	24,028,643,364
	52,692,827,296	24,028,643,364
	6,570,000,000.00	
	186,519,847,196	22,707,353,903
	176,957,303,463	18,549,440,433
	9,562,543,733.00	4,157,913,470
	30/06/2017	01/01/2016
	10,296,125,477	
	3,069,125,477	
	7,227,000,000.00	
	2,297,859,827	5,315,168,082
	9,508,101	5,315,168,082
	2,288,351,726.00	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chu Nhân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Chu Nhân

